

TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM
CÔNG TY NLG MIỀN NAM

**Gói 3: BIỂU KÊ CHI TIẾT DIỆN TÍCH, GIÁ TRỊ SẢN LƯỢNG NHỰA
(Khai thác năm thứ 2)**

Ban trồng rừng	TK	Kh	Lô	Loài cây/Nă m trồng	Diện tích QLBV (ha)	Diện tích CN (ha)	Tổng số cây (cây)	Số cây không đủ tiêu chuẩn cạo nhựa (cây)	Số cây cạo nhựa (cây)				Sản lượng nhựa (kg/lô)	Đơn giá (đồng/kg)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
									Tổng số cây cạo nhựa	$15\text{cm} \leq D_{1.3} < 20\text{cm}$	$20 \leq D_{1.3} < 30\text{cm}$	$D_{1.3} \geq 30\text{cm}$				
Đắk Na	213	5	c1	Pk/02	0.90	0.90	433	15	418	67	274	77	897	8.500	7.624.500	
Đắk Na	213	6	a1	Pk/02	4.30	4.30	1.959	22	1.937	268	1.316	353	4.194	8.500	35.649.000	
Đắk Na	213	6	a2	Pk/02	3.10	3.10	1.276	5	1.271	153	942	176	2.703	8.500	22.975.500	
Đắk Na	213	6	a4.1	Pk/02	0.60	0.60	420	22	398	113	238	47	770	8.500	6.545.000	
Đắk Na	213	6	a3	Pk/02	3.00	3.00	1.324	46	1.278	194	853	231	2.748	8.500	23.358.000	
Đắk Na	213	6	a4	Pk/02	5.00	5.00	2.096	68	2.028	322	1.330	376	4.358	8.500	37.043.000	
Tổng cộng					16.90	16.90	7.508	178	7.330	1.117	4.953	1.260	15.670		133.195.000	